

TRƯỜNG ĐH KHXH&NV
KHOA NGỮ VĂN NGÀ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin chung về môn học:

Giảng viên phụ trách môn học

Họ và tên: Bùi Mỹ Hạnh	Học hàm, học vị: TS. GVC
Địa chỉ cơ quan: 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q1, TPHCM	Điện thoại liên hệ: 0918589959
Email: hanhcras@yahoo.com	Trang web:
Cách liên lạc với giảng viên:	Trực tiếp tại VP khoa, qua ĐT hay email
Nơi tiến hành môn học:	Cơ sở Đinh Tiên Hoàng
Thời gian học:	HKI, thứ Ba và thứ Năm, tiết 6-10

- Tên môn học:

tên tiếng Việt: **NGỮ NGHĨA HỌC**

tên tiếng Anh/tiếng khác (nếu có): **SEMANTICS / СЕМАНТИКА**

- Mã môn học: NVN022

- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/>			
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input checked="" type="checkbox"/>	
		Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input checked="" type="checkbox"/>

2. Số tín chỉ: 2

3. Trình độ: sinh viên năm thứ 5

4. Phân bố thời gian: 30 tiết (*1 TC = 15 tiết lý thuyết hoặc 30 tiết thực hành*)

- Lý thuyết: 10 tiết
- Thực hành: 15 tiết
- Thảo luận/Thuyết trình nhóm: 5 tiết

5. Điều kiện tiên quyết:

- Môn học tiên quyết: SV đã học môn Từ vựng học.
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: SV đã có được các kỹ năng tiếng cơ bản và có khái niệm cơ bản về lý thuyết tiếng Nga hiện đại.

6. Mô tả vắn tắt nội dung môn học:

Môn học cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản liên quan đến ký hiệu học, ngữ nghĩa học đại cương; kiến thức chuyên sâu trong ngữ vựng học như tiêu chí phân loại nghĩa, thành tố nghĩa, các đơn vị có quan hệ về nghĩa kết hợp theo trục ngang và trục dọc (ngữ hệ hình và ngữ hệ đoạn, trường nghĩa); khái niệm cơ bản về trường nghĩa và các mối quan hệ nghĩa trong trường nghĩa như: đồng nghĩa, đồng âm khác nghĩa, trái nghĩa, quan hệ tổ-loại...

7. Mục tiêu và kết quả dự kiến của môn học:

7.1. Mục tiêu:

Cung cấp khái niệm về ngữ nghĩa học và kiến thức chuyên ngành trong ngữ vựng học. Sau khóa học sinh viên phân loại từ về mặt nghĩa theo các tiêu chí đa dạng, do đó có kiến thức sâu rộng hơn về từ vựng tiếng Nga, hình thành ý thức sử dụng từ một cách có hiệu quả trong các tình huống khác nhau.

7.2. Kết quả dự kiến/chuẩn đầu ra của môn học: Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể:

7.2.1. Kiến thức

- 1) Có kiến thức rộng hơn (*generalize – tổng quát hóa*) về tiếng Nga. (PLO11+ PLO13+PLO22 +PLO27)
- 2) Nắm được kiến thức chuyên ngành (*understand – hiểu được*) về ngữ nghĩa, đặc biệt là ở cấp độ từ vựng. (PLO12+ PLO23+PLO27+ PLO33+PLO35)
- 3) Phân tích (*analyze – phân tích*) được các thành tố nghĩa từ vựng để có thể hiểu và dùng từ chính xác, hiệu quả trong giao tiếp. (PLO12++ PLO13+PLO21+ PLO22+ PLO27+ PLO33+PLO36)

7.2.2. Kỹ năng

- 1) Đạt được kỹ năng tổng hợp lại, sắp xếp (*arrange – sắp xếp*) tài liệu (sử dụng Internet, thư viện...) hỗ trợ cho học tập và nghiên cứu. (PLO23+PLO27+ PLO12+PLO33+ PLO35)
- 2) Biết cách vận dụng (*use – vận dụng*) kiến thức về ngữ nghĩa học vào thực tiễn học tập và nghiên cứu tiếng Nga. (PLO21+PLO22+ PLO25+ PLO31+PLO33+ PLO12)
- 3) Phát triển (*develop – phát triển*) kỹ năng làm việc cá nhân và kết hợp làm việc nhóm. (PLO24+PLO34+PLO35)

7.2.3. Thái độ

- 1) Có ý thức (*be aware – ý thức*) trong việc sử dụng từ đúng, có hiệu quả phù hợp với tình huống giao tiếp. (PLO31+PLO33+PLO12+ PLO13+ PLO22+ PLO25)
- 2) Có tinh thần tự học, cầu tiến, không ngừng trau dồi kiến thức (*study – học hỏi*). (PLO36+PLO12+PLO26)
- 3) Năng động vận dụng (*apply – vận dụng*) lý thuyết trong thực hành và sử dụng (*use – sử dụng*) kiến thức học được vào việc làm. (PLO35+ PLO36+PLO12+ PLO13+PLO24 +PLO27)

8. Quan hệ chuẩn đầu ra, giảng dạy và đánh giá:

STT	Kết quả dự kiến/Chuẩn đầu ra của môn học	Các hoạt động dạy và học	Kiểm tra, đánh giá sinh viên
1	Có kiến thức rộng hơn (<i>generalize – tổng quát hóa</i>) về tiếng Nga. (PLO11+ PLO13+PLO22 +PLO27)	GV thuyết trình SV thực hành Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập thực hành Thuyết trình nhóm Kiểm tra giữa kỳ
2	Nắm được kiến thức chuyên ngành (<i>understand – hiểu được</i>) về ngữ nghĩa, đặc biệt là ở cấp độ từ vựng. (PLO12++	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình	Kỹ năng trình bày Bài tập về nhà Bài tập thực hành

	PLO13+PLO21+ PLO22+ PLO27+ PLO33+PLO36)	SV thực hành Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Thuyết trình nhóm Kiểm tra giữa kỳ
3	Phân tích (<i>analyze – phân tích</i>) được các thành tố nghĩa từ vựng để có thể hiểu và dùng từ chính xác, hiệu quả trong giao tiếp. (PLO12+PLO13+PLO23+PLO24+ PLO31+PLO32)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình SV thực hành Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập về nhà Bài tập thực hành Thuyết trình nhóm Ý kiến, hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ Kiểm tra cuối kỳ
4	Đạt được kỹ năng tổng hợp lại, sắp xếp (<i>arrange – sắp xếp</i>) tài liệu (sử dụng Internet, thư viện...) hỗ trợ cho học tập và nghiên cứu, đặc biệt là sử dụng được (<i>use – sử dụng</i>) các loại từ điển và sách chỉ dẫn tiếng Nga chuẩn mực. (PLO23+PLO27+ PLO12+PLO33+ PLO35)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình SV làm bài thực hành Hỏi đáp và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài thực hành Kiểm tra giữa kỳ
5	Biết cách vận dụng (<i>use – vận dụng</i>) kiến thức về ngữ nghĩa học vào thực tiễn học tập và nghiên cứu tiếng Nga. (PLO21+PLO22+ PLO25+ PLO31+PLO33+ PLO12)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình SV làm bài thực hành Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập về nhà Thuyết trình nhóm Ý kiến, hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ Kiểm tra cuối kỳ
6	Phát triển (<i>develop – phát triển</i>) kỹ năng làm việc cá nhân và kết hợp làm việc nhóm. (PLO24+PLO34+PLO35)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập về nhà Thuyết trình nhóm Ý kiến, hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ
7	Có ý thức (<i>be aware – ý thức</i>) trong việc sử dụng ngữ liệu văn phong phù hợp, có hiệu quả với tình huống giao tiếp. (PLO31+PLO33+PLO12+ PLO13+ PLO22+ PLO25)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình SV làm bài thực hành Thuyết trình nhóm GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập thực hành Thuyết trình nhóm Kiểm tra giữa kỳ
8	Có ý thức tự học, cầu tiến, không ngừng trau dồi kiến thức (<i>study – học hỏi</i>). (PLO36+PLO12+PLO26)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà GV thuyết trình	Kỹ năng trình bày Bài tập thực hành Thuyết trình nhóm

		Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Ý kiến, hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ
9	Năng động vận dụng (<i>apply – vận dụng</i>) lý thuyết trong thực hành và sử dụng (<i>use – sử dụng</i>) kiến thức học được vào việc làm. (PLO35+ PLO36+PLO12+ PLO13+PLO24 +PLO27)	Kiểm tra và chữa bài tập về nhà SV làm bài thực hành GV thuyết trình Thuyết trình nhóm Hỏi và trả lời GV sửa chữa, giải thích, đánh giá	Kỹ năng trình bày Bài tập về nhà Bài tập thực hành Thuyết trình nhóm Kiểm tra giữa kỳ Kiểm tra cuối kỳ

9. Tài liệu phục vụ môn học:

9.1. Tài liệu/giáo trình chính: Giáo viên biên soạn

9.2. Tài liệu tham khảo/bổ sung:

1. Медникова Э.М., *Значение слова и методы его описания*. М., 1974
2. Новиков Л.А., *Семантика русского языка*. Москва, Высшая школа, 1982
3. Слесарева И.П., *Лексико-семантическая группа в современном русском языке*. М., 1977
4. Чемоданова Е.Д., *Обучение лексике на интенсивных корреktированных курсах русского языка как иностранного*. Изд. Московского университета, 1980
6. Джон Лайонз, *Лексическая семантика: Введение*. М., 2003 (на русском языке)

9.3. Trang Web/CDs tham khảo:

1. ngonnguhoc.net
2. grammar.ru
3. ngnnghc.wordpress.com

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thời điểm đánh giá	Tiêu chí đánh giá/ Hình thức đánh giá	Phần trăm	Loại điểm	% kết quả sau cùng
Toàn khóa học	- Chuyên cần - Bài thực hành - Bài tập về nhà - Kiểm tra giữa kỳ Tổng cộng	10% 15% 25% 50% 100%	Điểm giữa kỳ	30%
Cuối khóa học	- Thuyết trình nhóm / tiểu luận - Thi cuối kỳ Tổng cộng	30% 70% 100%	Điểm cuối kỳ	70%
				100% (10/10)

Thang điểm 10, điểm đạt tối thiểu: 5/10

10.1. Xếp loại đánh giá

- 5-6 điểm: Nắm được định nghĩa, khái niệm cơ bản.

- 7 điểm: Có khả năng nhận dạng các loại văn phong.
- 8 điểm: Có khả năng phân biệt các dạng chuẩn và ngoài chuẩn; đồng thời chọn lựa được phương án văn phong phù hợp.
- 9-10 điểm: Nắm vững lý thuyết về văn phong học – tu từ và áp dụng tốt vào các loại bài tập, và các tình huống thực tế.
- Ngoài ra, sinh viên có thể nhận được điểm thưởng (0,5 – 1 điểm) nếu làm bài tập về nhà đầy đủ và tham gia phát biểu có chất lượng tốt trên lớp.

10.2. Hướng dẫn hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm:

- Bài kiểm tra giữa kỳ thực hiện vào tuần thứ 4 của học phần với thời gian làm bài 60 phút, có tổng điểm 50, bao gồm các dạng bài tập dưới đây:
 - o Chọn phương án Đúng/Sai
 - o Chọn 1 trong 3 hay 4 phương án trả lời
 - o Chọn và điền từ / cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong câu
 - o Điền từ / cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong câu
- Bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện vào tuần thứ 2 sau khi kết thúc học phần với thời gian làm bài 70 phút bao gồm các dạng bài tập dưới đây:
 - o Chọn phương án Đúng/Sai
 - o Chọn 1 trong 3 hay 4 phương án trả lời
 - o Chọn và điền từ / cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong câu
 - o Điền từ / cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong câu

10.3. Hướng dẫn về rubrics chấm điểm (GV tự xây dựng tùy đặc thù môn học/ngành học)

- Bài kiểm tra giữa kỳ: chấm theo thang điểm 5 – 10 – 15 – 20.
- Bài kiểm tra cuối kỳ: chấm theo thang điểm 5 – 15 – 20 – 30.

11. Yêu cầu/Quy định đối với sinh viên

11.1. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi học. Trường hợp nghỉ hoặc vắng mặt phải có lý do chính đáng và phải có giấy tờ chứng minh.
- Sinh viên vắng mặt 1 buổi học không có lý do sẽ bị trừ 1 điểm và nếu vắng mặt quá 20% tổng số giờ học sẽ bị coi như không hoàn thành khóa học.
- Sinh viên có trách nhiệm làm bài tập về nhà, đọc tài liệu chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi vào lớp, tham gia phát biểu và làm bài thực hành trên lớp theo yêu cầu của giáo viên. Sinh viên bị mất 0,5 điểm cho mỗi lần không thực hiện yêu cầu này.
- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sau 30 phút bắt đầu giờ học, sinh viên sẽ bị trừ 0,5 điểm.
- Trong giờ học tuyệt đối không nói chuyện riêng, ăn và sử dụng điện thoại di động, máy nghe nhạc, máy tính xách tay, máy tính bảng ngoài mục đích học tập.

11.2. Quy định về thi cử, học vụ

- Không có kiểm tra bù giữa kỳ và cuối kỳ.

- Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

11.3. Quy định về lịch tiếp SV ngoài giờ và liên hệ trợ giảng (nếu có)

Sinh viên có thể liên hệ để trao đổi các vấn đề liên quan đến bài học qua các hình thức sau: trực tiếp gặp mặt giáo viên phụ trách tại văn phòng khoa hoặc liên lạc qua địa chỉ e-mail, facebook, điện thoại.

12. Nội dung chi tiết môn học:

I. Введение

- 1.1 Предмет семантики
- 1.2 Термины *семантика, лингвистическая семантика* в широком и узком понимании термина
- 1.3 Место семантики в кругу традиционных лингвистических дисциплин. Лингвистическая семантика и нелингвистическая семантика
- 1.4 История семантики (Становление семантики как самостоятельного раздела языкознания)

II. Значение в структуре языкового языка

- 2.1 Знак и значение
- 2.2 Общие свойства языкового знака
- 2.3 Характер связи между означаемым и означающим.
- 2.4 Семантический треугольник. Значение *значения*.
- 2.5 Типология значения: типы значений, выделяемые по принадлежности означающего, по степени их обобщенности, по характеру передаваемой информации и по связи с определенным типом знания

III. Лексическая семантика

- 3.1 Лексическая семантика, лексикология и лексикография.
- 3.2 Лексическое и грамматическое значение
- 3.3 Компоненты лексико-семантической информации: денотативный компонент (виртуальный денотат и актуальный денотат, референт), сигнификативный компонент, прагматический компонент (коннотация лексемы)
- 3.4 Лексико-семантическая парадигматика: значимость слова, семантическое поле, корреляция семантического поля: синонимия, гипонимия, несовместимость, корреляция «часть – целое», конверсивность, антонимия
- 3.5 Сема как минимальный компонент лексического значения

13. Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

Buổi/ Tuần	Số tiết trên lớp	Nội dung bài học	Hoạt động dạy và học Hoặc Nhiệm vụ của SV	Tài liệu cần đọc (mô tả chi tiết)
1	5	Введение 1. Предмет семантики.	- GV giới thiệu môn học, giải thích yêu cầu của môn	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 1-7

		<p>2. Термины <i>семантика, лингвистическая семантика</i> в широком и узком понимании термина.</p> <p>3. Место семантики в кругу традиционных лингвистических дисциплин. Лингвистическая семантика и нелингвистическая семантика.</p> <p>4. История семантики (Становление семантики как самостоятельного раздела языкознания).</p>	<p>học</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết trình chủ đề - SV nghe giảng - SV làm bài thực hành - GV hướng dẫn làm bài tập về nhà 	
2	5	<p>Значение в структуре языкового языка (1)</p> <p>1. Знак и значение.</p> <p>2. Общие свойства языкового знака.</p> <p>3. Характер связи между означаемым и означающим.</p> <p>4. Типология знаков.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV kiểm tra và sửa bài tập về nhà - GV thuyết trình - SV nghe giảng - SV thực hành - SV thảo luận nhóm - SV thuyết trình - GV tổng kết ý kiến, đánh giá - GV hướng dẫn làm bài tập về nhà 	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 7-14
3	5	<p>Значение в структуре языкового языка (2)</p> <p>5. Семантический треугольник. Значение <i>значения</i>.</p> <p>6. Типология значения: типы значений, выделяемые по:</p> <ul style="list-style-type: none"> - принадлежности означающего - степени их обобщенности - по характеру передаваемой информации - по связи с определенным типом 	<ul style="list-style-type: none"> - GV kiểm tra và sửa bài tập về nhà - GV thuyết trình - SV nghe giảng - SV thực hành - SV thảo luận nhóm thuyết trình - GV tổng kết ý kiến, đánh giá - GV hướng dẫn làm bài tập về nhà 	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 14-24
4	5	<p>Лексическая семантика (1)</p> <p>1. Лексическая семантика, лексикология и лексикография.</p> <p>2. Лексическое и грамматическое значение</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV kiểm tra và sửa bài tập về nhà - GV thuyết trình - SV nghe giảng - SV thực hành - GV hướng dẫn làm bài tập về nhà 	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 24-30

			Kiểm tra giữa khóa	
5	5	<p>Лексическая семантика (2)</p> <p>3. Компоненты лексико-семантической информации:</p> <p>3.1. Сигнификативный компонент</p> <p>3.2. Денотативный компонент: виртуальный денотат лексемы, актуальный денотат, референт</p> <p>3.3. Прагматический компонент (отношение говорящего к обозначаемому, отношение говорящего к адресату, информация о прагматических функциях лексемы, коннотации лексемы)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV kiểm tra và sửa bài tập về nhà - GV thuyết trình - SV nghe giảng - SV thực hành - SV thảo luận nhóm - GV tổng kết ý kiến, đánh giá thuyết trình - GV hướng dẫn làm bài tập về nhà 	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 30-34
6	5	<p>Лексическая семантика (3)</p> <p>4. Лексико-семантическая парадигматика: значимость слова, семантическое поле, корреляция семантического поля: синонимия, гипонимия, несовместимость, корреляция «часть – целое», антонимия</p> <p>5. Сема как минимальный компонент лексического значения</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV kiểm tra và sửa bài tập về nhà - GV thuyết trình - SV nghe giảng - SV thực hành - SV thảo luận nhóm - SV thuyết trình - GV tổng kết ý kiến, đánh giá thuyết trình - GV tổng kết nội dung cơ bản của toàn bộ khóa học 	Tài liệu GV biên soạn. Tr. 34-41

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Trưởng Khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Bùi Mỹ Hạnh

Bùi Mỹ Hạnh

Bùi Mỹ Hạnh